

ARI[®]

by MEGA'GEN

IMPLANT ARI - GIẢI PHÁP CHO XƯƠNG SỐNG
HÀM TEO HẸP VÙNG RĂNG TRƯỚC



KẾT NỐI VỮNG CHẮC, CHO PHÉP NHIỀU LỰA CHỌN PHỤC HÌNH

Kết nối côn lục giác ngoài, góc 10° tạo liên kết chặt chẽ với abutment, hạn chế lỏng vít.

10°



HỖ TRỢ MÔ NƯỚC VÀ XƯƠNG QUANH IMPLANT

Các vi rãnh và cấu trúc dạng gờ (Cell-like groove Surface) giúp kích thích bám dính tế bào, hạn chế tụt nước.



NGĂN NGỪA VIÊM QUANH IMPLANT HIỆU QUẢ

MAGIC CUFF – bề mặt tiên tiến được đặt chìm sâu bên dưới.



XPEED



ĐẢM BẢO ĐỘ ỔN ĐỊNH SƠ KHỞI MẠNH MỀ TỪ XƯƠNG NỀN

Ren sâu với thiết kế Knife Thread[®] đặt trong xương nền tăng diện tích tiếp xúc với xương, giảm lực nén trên xương.

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB

TÍCH HỢP XƯƠNG NHANH & BỀN VỮNG NGAY CẢ KHI XƯƠNG Ổ RĂNG BỊ TIÊU

Kết hợp ion canxi tạo xương trên bề mặt xử lý S-L-A, làm tăng tỷ lệ tích hợp xương trên 15%.



Có thể cấy implant tức thì vùng
răng trước cho bệnh nhân một cách
nhẹ nhàng không?

Không GBR!
Một lần phẫu thuật
và mọi thứ xong xuôi!

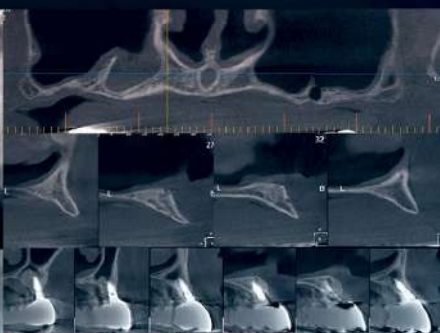
Hạn chế được với
các biến chứng trong
tương lai

Tải lực tức thì/ tải lực
sớm khả thi nhờ độ
ổn định sơ khởi cao.

Đảm bảo độ ổn định
dài hạn ngay cả khi
sự tiêu xương diễn ra!

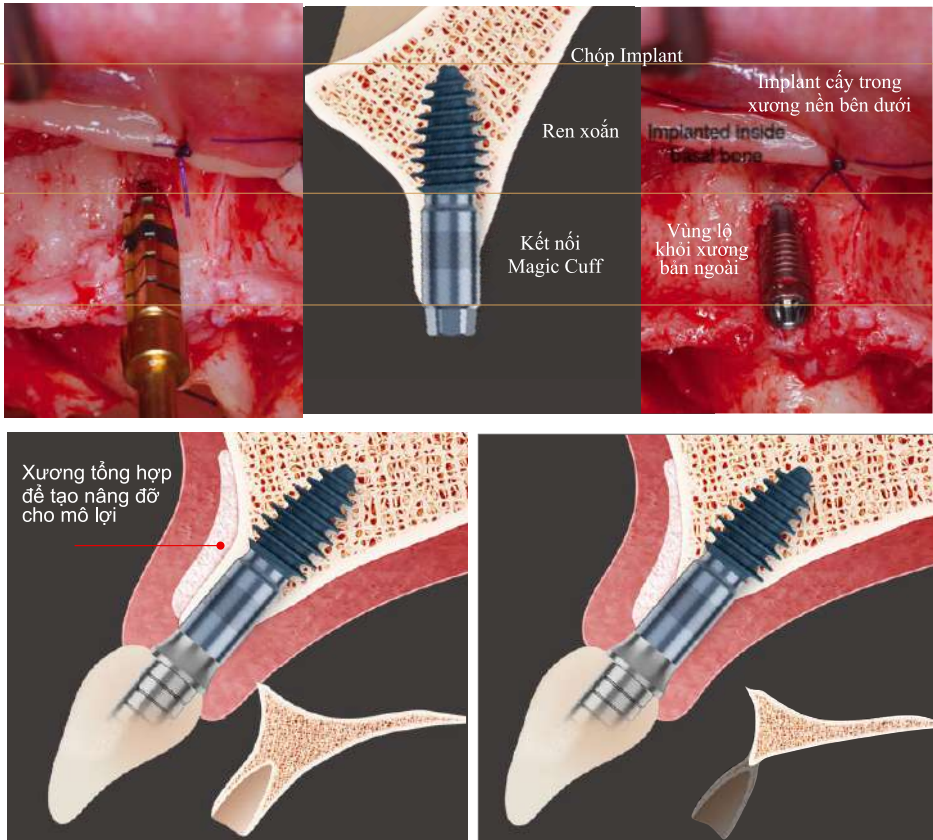
Dễ dàng vượt qua những khó khăn

Yes, ARi® can!



Đảm bảo độ ổn định sơ khởi mạnh mẽ từ xương nền mà không yêu cầu tái lập thể tích xương

Implant với thiết kế ren KnifeThread® đặt trong xương nền giúp tăng diện tích tiếp xúc với xương, giảm lực nén lên xương, đảm bảo chỉ số độ ổn định sơ khởi (ISQ value) cao hơn ngay sau khi cấy ghép.



Vùng ren xoắn với bề mặt xử lý bằng công nghệ XPEED® neo giữ vào xương nền lành mạnh, hỗ trợ tích hợp xương và đảm bảo độ ổn định lâu dài ngay cả khi xương ổ răng bị tiêu.

Nhiều lựa chọn cấy ghép khác nhau áp dụng cho các loại xương ổ răng và xương nền



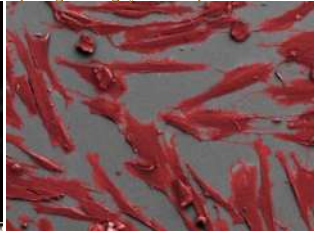
1. Bề mặt giúp tối ưu ngăn ngừa và kiểm soát tình trạng viêm quanh implant nhờ vào thiết kế Machined Magic Cuff design

Bề mặt XPEED® Machined Surface có độ nhám thấp, giúp hạn chế tích tụ mảng bám và vi khuẩn, đồng thời hỗ trợ bám dính và tăng sinh nguyên bào sợi.

XPEED® Machined Surface



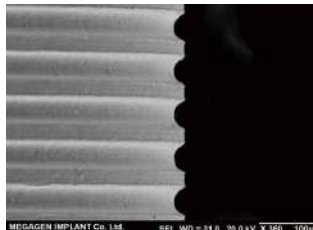
Sự tăng sinh nguyên bào sợi



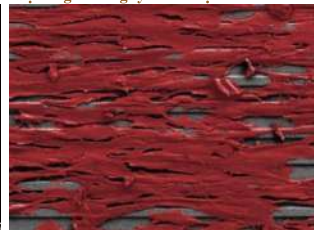
2. Bề mặt tương tự tế bào – Cellike® Groove Surface thúc đẩy sự tái tạo và ngăn ngừa tụt mô mềm

Các vi rãnh kích thước 17 μm kích thích bám dính tế bào cho tới 2 mm dưới vùng kết nối. Ngoài ra, còn có các cấu trúc dạng gờ chặn giúp giới hạn sự tụt nướu.

Cellike® Groove Surface

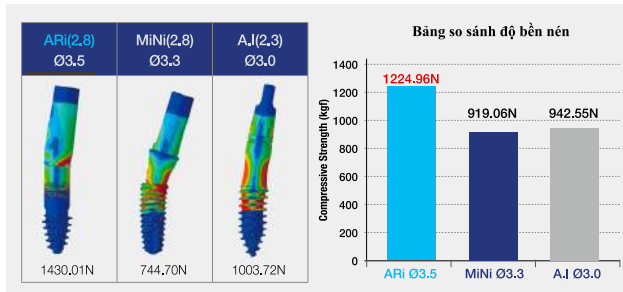


Sự tăng sinh nguyên bào sợi

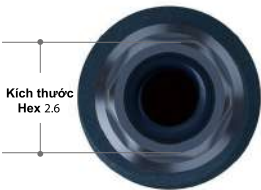


3. Đảm bảo khả năng đề kháng tốt với lực ngay cả ở vùng xương hẹp

Độ bền nén tối đa tương quan với đường kính được phân tích qua mô phỏng trên máy tính, cho thấy sự phân bố ứng suất trên bề mặt của các implant.



Kết nối lực góc ngoài, góc 10° tạo ra sự kết nối mạnh mẽ với abutment, cho phép thực hiện các giải pháp phục hình truyền thống, kỹ thuật số, và các phục hình dành riêng cho sống hàm hẹp.



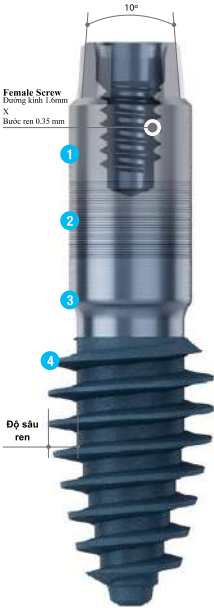
Truyền thống



Kỹ thuật số



Sống hàm hẹp



	EZ Post Abutment	Angled Abutment	TIGEN Abutment	ZrGEN Abutment	Solid Abutment
Mão răng đơn lẻ					
Gắn cement	✓	✓	✓	✓	✓
Bắt vít	✓	✓	✓	✓	
Cầu răng					
Gắn cement	✓	✓	✓	✓	✓
Bắt vít					
Lấy dấu					
Implant Level	✓	✓	✓	✓	
Abutment Level					✓
Cá nhân hóa					
Cá nhân hóa			✓	✓	
Độ torque khuyến nghị					
Torque (Ncm)	35	35	35	35	25



Đặt phần dài hơn lên trên và đẩy nắp lên



Mở nắp ampule chứa implant ở trong



Lấy Implant bằng cách ráp đầu kết nối tay khoan (handpiece connector) vào bộ đỡ (mount)



Đặt Implant vào vị trí đã khoan

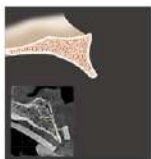


Nới lỏng giá đỡ (mount) và tháo rời



Gắn Healing Abutment hoặc Cover Screw vào Implant.

01



Kiểm tra tổng chiều dài của implant (cuff + thread) thông qua lát cắt trên phim chụp. (VD: 13mm)

02



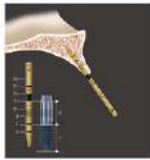
Đo độ dày/mỏng của xương ổ răng tương ứng với vị trí 5mm dưới mào xương với một thước đo chuyên dụng. Số đo được chính là Cuff Height. (VD: Tổng 13mm (Cuff 6mm + Thread 7mm))

03



Dùng mũi khoan mở đường "lance drill" để khoan song song - dịch về phía khẩu cái, tránh gây tổn thương bán ngoài xương

04



Kiểm tra hướng và độ sâu hố khoan sử dụng cây pin định vị hướng khoan (direction indicator)

05



Nếu hướng khoan chưa đúng, dùng mũi khoan Linderman để chỉnh hướng

06



Trường hợp xương cản trở lắp healing abutment hoặc phục hình sau cùng, loại bỏ xương cản trở bằng mũi khoan tạo dạng (profile drill)

07



Tiến hành trình tự khoan cho tới mũi khoan sau cùng Mũi khoan Ø2.5 → Mũi khoan Ø2.9 → (Pin định vị hướng khoan Ø2.9) → khoan tuần tự cho tới mũi khoan sau cùng

08

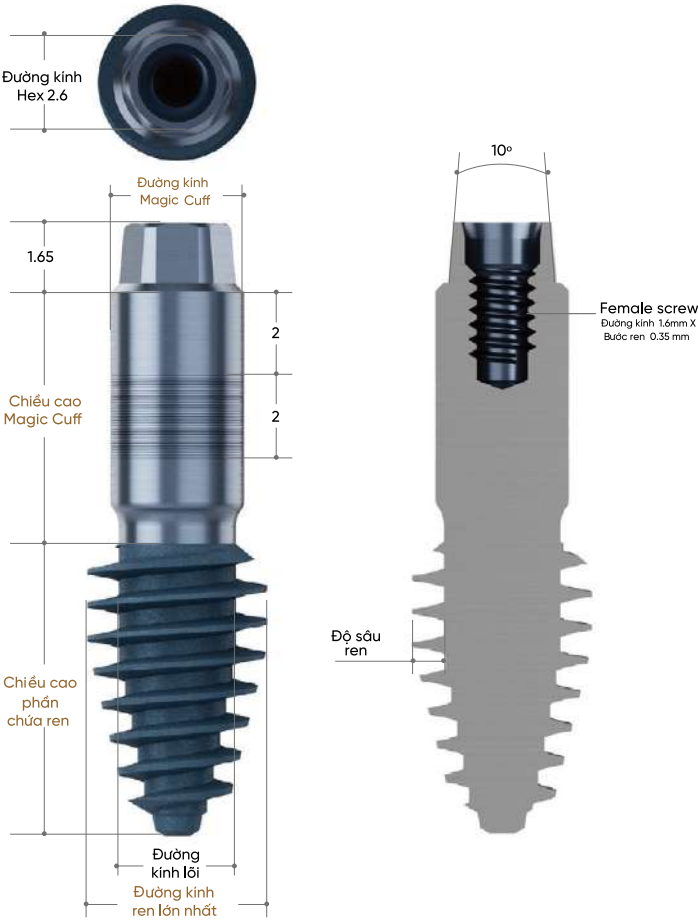


Đặt implant sử dụng tay khoan - kết nối hand-piece connector.
(VD: Đặt implant tới khi chạm kích Implant mount. Độ torque khuyến nghị: 45Ncm. Dưới 80Ncm khi siết với ratchet connector.

09



Tháo mount và đặt healing abutment hoặc cover screw.
(Nếu cần gia tăng thể tích lợi, tiến hành đặt vật liệu ghép xương)

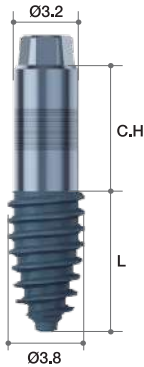


ĐK Implant	ĐK lõi	ĐK ren lớn nhất	Độ sâu ren	Chiều cao trong xương nền	Chiều cao Magic Cuff	Đường kính Magic Cuff	ĐK Hex
Ø3.5	Ø3.2	Ø3.8	0.3	5/ 7/ 9	4/ 6/ 8/10	Ø3.2	2.6
Ø4.0	Ø3.2	Ø4.3	0.5				
	Ø3.2	Ø4.8	0.75				

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB

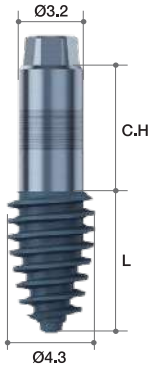
Ø3.5

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø3.8	Ø3.2	7	4	ARIE323574M
			6	ARIE323576M
		9	4	ARIE323594M
			6	ARIE323596M



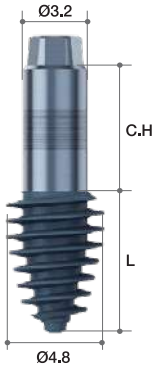
Ø4.0

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø4.3	Ø3.2	7	4	ARIE324074M
			6	ARIE324076M
		9	4	ARIE324094M
			6	ARIE324096M



Ø4.5

ĐK ren lớn nhất	ĐK lõi	Chiều cao thread	Chiều cao cuff	Mã sản phẩm
Ø4.8	Ø3.2	7	4	ARIE324574M
			6	ARIE324576M
		9	4	ARIE324594M
			6	ARIE324596M



Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB



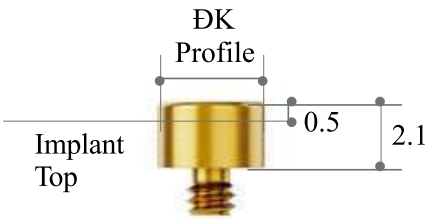
Implant Mount

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

ĐK profile	Cao (mm)	Mã sản phẩm
Ø4.0	9	ARIEMNT

Cover Screw

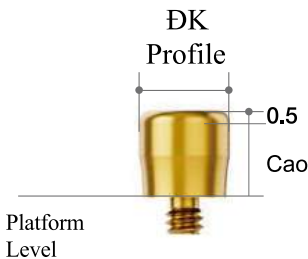
Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)



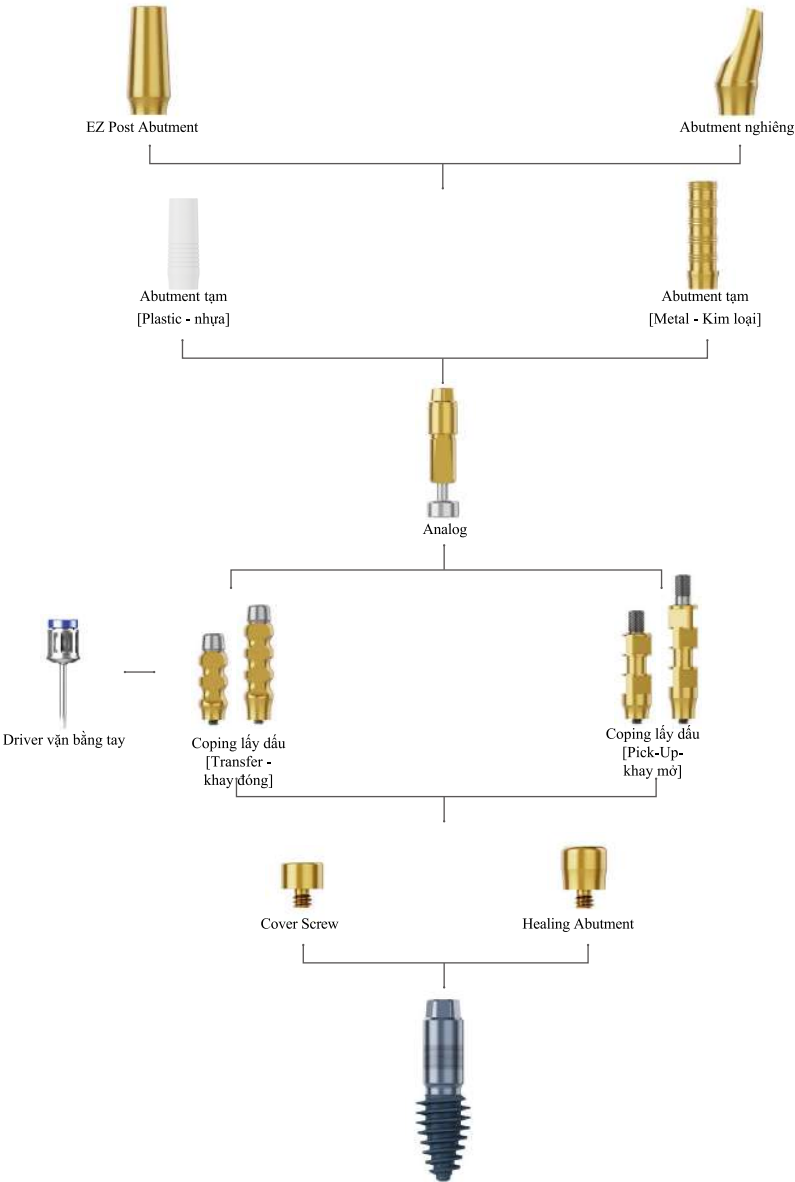
Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.4	0.5	ARIECSN3405

Healing

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)



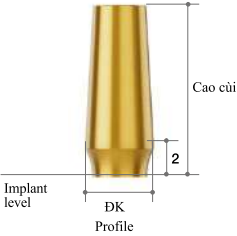
Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.7 (ĐẶT TRƯỚC)	3	ARIEHAN353
	4	ARIEHAN354
	5	ARIEHAN355
	6	ARIEHAN356
	7	ARIEHAN357
Ø4.2 (ĐẶT TRƯỚC)	3	ARIEHAN403
Ø4.2	4	ARIEHAN404
	5	ARIEHAN405
	6	ARIEHAN406
	7	ARIEHAN407



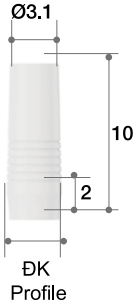
Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-DKKD

EZ Post abutment

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm



ĐK Profile	Cao củi	Mã sản phẩm
Ø3.5	7	ARIEEPN3507T
	8	ARIEEPN3508T
	9	ARIEEPN3509T
	10	ARIEEPN3510T
	11	ARIEEPN3511T
	12	ARIEEPN3512T
Ø4.0	7	ARIEEPN4007T
	8	ARIEEPN4008T
	9	ARIEEPN4009T
	10	ARIEEPN4010T
	11	ARIEEPN4011T
	12	ARIEEPN4012T

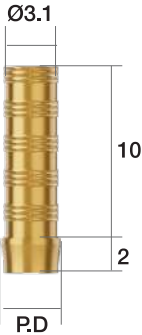


Temporary Abutment nhựa

Dùng để làm phục hình tạm thời

Độ torque khuyến nghị: 15Ncm

ĐK Profile	Cao củi	Mã sản phẩm
Ø3.5	0.5	ARIETAEPN3510T
Ø4.0		ARIETAEPN4010T



Temporary Abutment (Kim loại)

Đi kèm ốc abutment (ARIEAS16)

Phần trụ được thiết kế sẵn giúp dễ chỉnh sửa
và bám chắc với nhựa

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

ĐK Profile	Cao củi	Mã sản phẩm
Ø3.5 (ĐẶT TRƯỚC)	10	ARIETAN35210T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)		ARIETAN40210T

ZrGen Abutment (Tibase)



ĐK Profile	Cao lợi	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	4.5	ARIEZGN4025.MTN
	3		ARIETGN4035.MTN
	4		ARIEZGN4045.MTN
Ø4.0	2	6	ARIEZGN4026.MTN
	3		ARIETGN4036.MTN
Ø4.0	4	6	ARIEZGN4046.MTN



Tigen Abutment (Premil)

Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

ĐK Profile	Cao lợi	Mã sản phẩm
Ø10	20	ARIETGN1020.MTN
Ø12		ARIETGN1220.MTN

Scan Healing Abutments

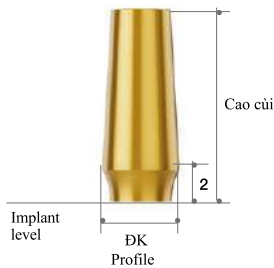
Để quét chính xác, Scan Healing Abutment phải được bộc lộ cách vị trí phẫu thuật ít nhất 2,0mm.
Độ torque khuyến nghị: vặn bằng tay (5~8Ncm)



ĐK Profile	Cao lợi	Mã sản phẩm
Ø4.0	4	ARIESHN4004T
	5	ARIESHN4005T
	7	ARIESHN4007T
	9	ARIESHN4009T
Ø5.0	4	ARIESHN5004T
	5	ARIESHN5005T
	7	ARIESHN5007T
	9	ARIESHN5009T

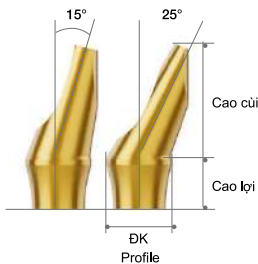
*Sản phẩm đặt trước

Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB



EZ Post Abutment
Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

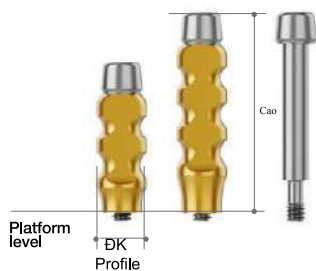
ØK Profile	Cao cùi	Mã sản phẩm
Ø3.5 (ĐẶT TRƯỚC)	7	ARIEEPN3507T
	8	ARIEEPN3508T
	11	ARIEEPN3511T
	12	ARIEEPN3512T
Ø3.5	9	ARIEEPN3509T
	10	ARIEEPN3510T
Ø4.0	8	ARIEEPN4008T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	9	ARIEEPN4009T
	10	ARIEEPN4010T
	7	ARIEEPN4007T
	11	ARIEEPN4011T
	12	ARIEEPN4012T



Angled Abutment
Độ torque khuyến nghị: 35Ncm

DK Profile	Cao lợi	Cao cùi	Loại	Góc	Mã sản phẩm
Ø4.0	2	7	Hex	15°	ARIEAAHN40215T
	3				ARIEAAHN40315T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	4	7	Hex	15°	ARIEAAHN40415T
	5				ARIEAAHN40515T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	2	7	Edge	15°	ARIEAAEN40215T
	3				ARIEAAEN40315T
	4				ARIEAAEN40415T
	5				ARIEAAEN40515T
Ø4.0	3	7	Hex	25°	ARIEAAHN40325T
	4				ARIEAAHN40425T
Ø4.0 (ĐẶT TRƯỚC)	5	7	Edge	25°	ARIEAAHN40525T
	3				ARIEAAEN40325T
	4				ARIEAAEN40425T
	5				ARIEAAEN40525T

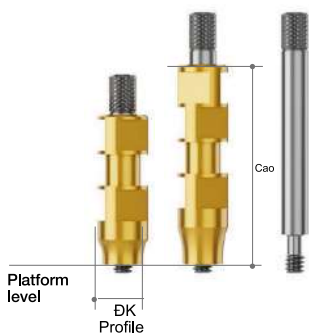
Số công bố: 2500585ĐKLH/BYT-HTTB



Impression Coping

(Lấy dấu khay đóng)

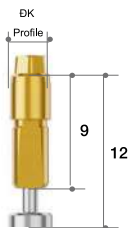
Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	12	ARIEICTN4012T
	16	ARIEICTN4016T



Impression Coping

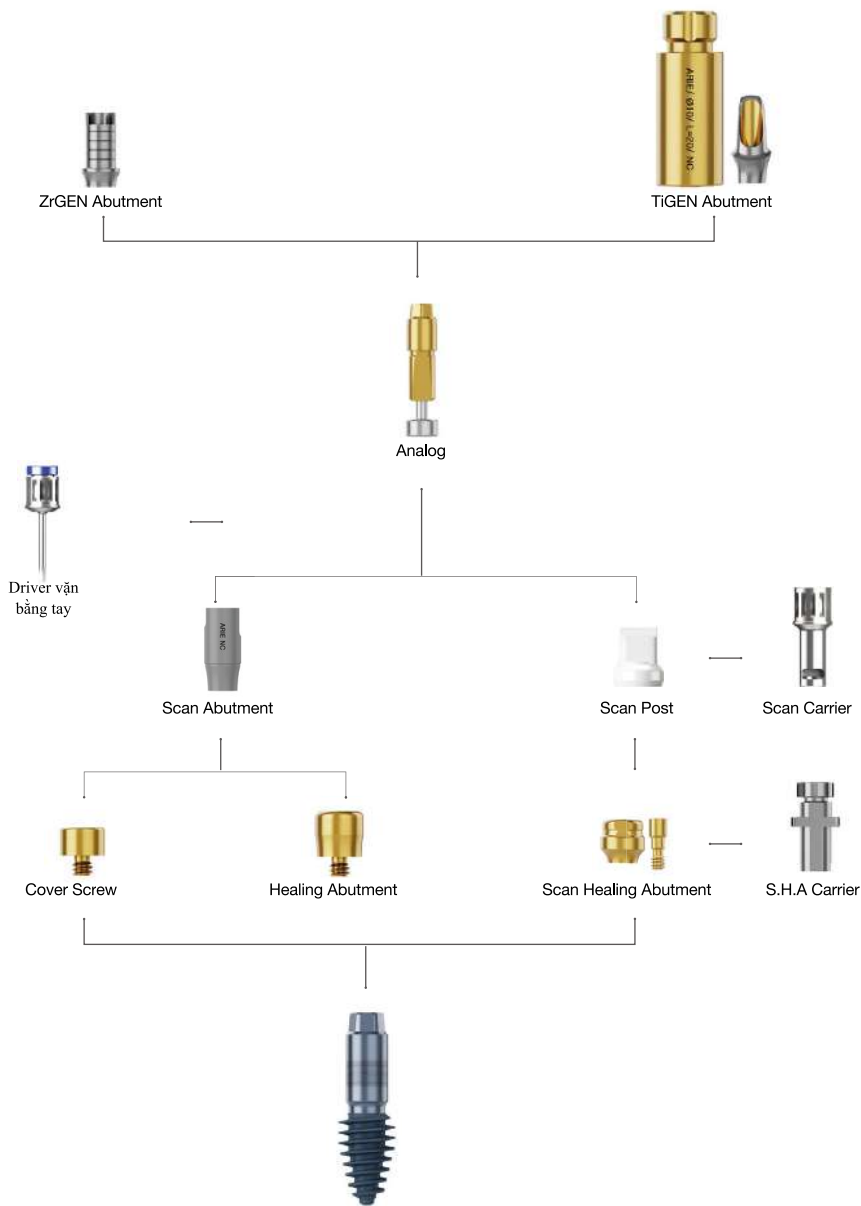
(Lấy dấu khay mở)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	12	ARIEICPN4012T
	16	ARIEICPN4016T



Analog

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.3	12	ARIEALNT



Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-DKKD

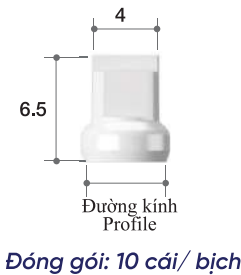


Scan Abutment

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	9	ARIESAN4009T
	13	ARIESAN4013T

Scan Post



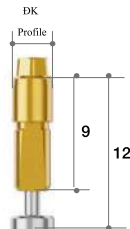
Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø4.0	6.5	SP4007.MTN
Ø5.0		SP5007.MTN
Ø6.0		SP6007.MTN
Ø7.0		SP7007.MTN

Scan Post Carrier

Sử dụng để kết nối với đầu của Scan post



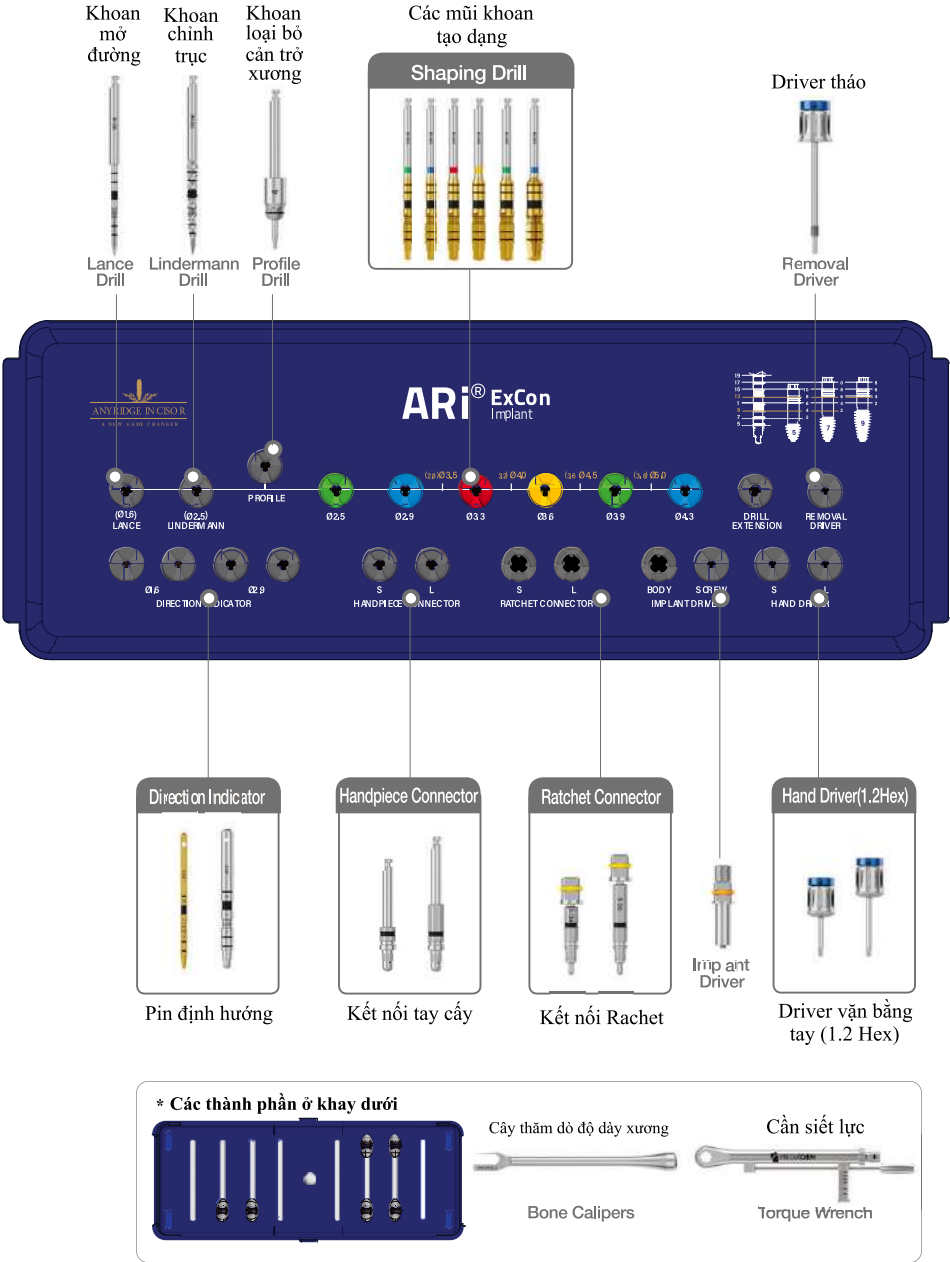
Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø5.0	19	SPC16



Analog

Đường kính	Chiều cao	Mã sản phẩm
Ø3.3	12	ARIEALNT

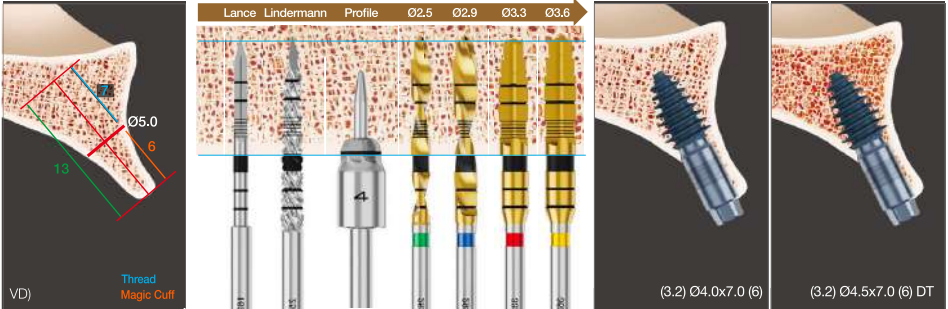
Số công bố: 250002075/PCBA-HCM, 220001918/PCBA-HCM



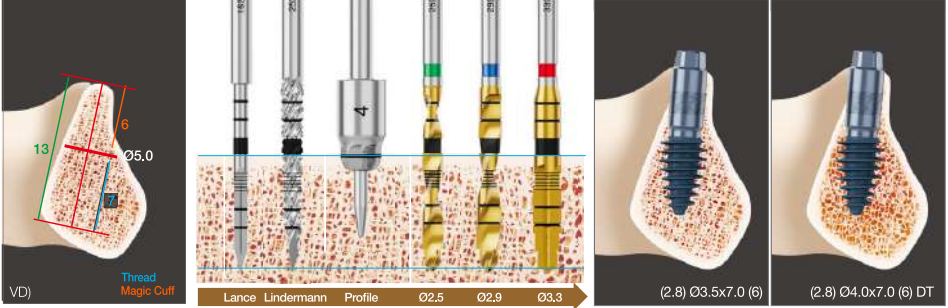
Số công bố: 250001735/PCBA-HCM

	Khoan mở đường	Khoan chính hướng	Khoan loại bỏ cản trở xương	Các mũi khoan tạo dạng					
	Ø1.6	Ø2.5	Ø4.0	Ø2.5	Ø2.9	Ø3.3	Ø3.6	Ø3.9	Ø4.3
	Lance	Lindermann	Profile						
vòng/phút	800~1000		300	800~1000					

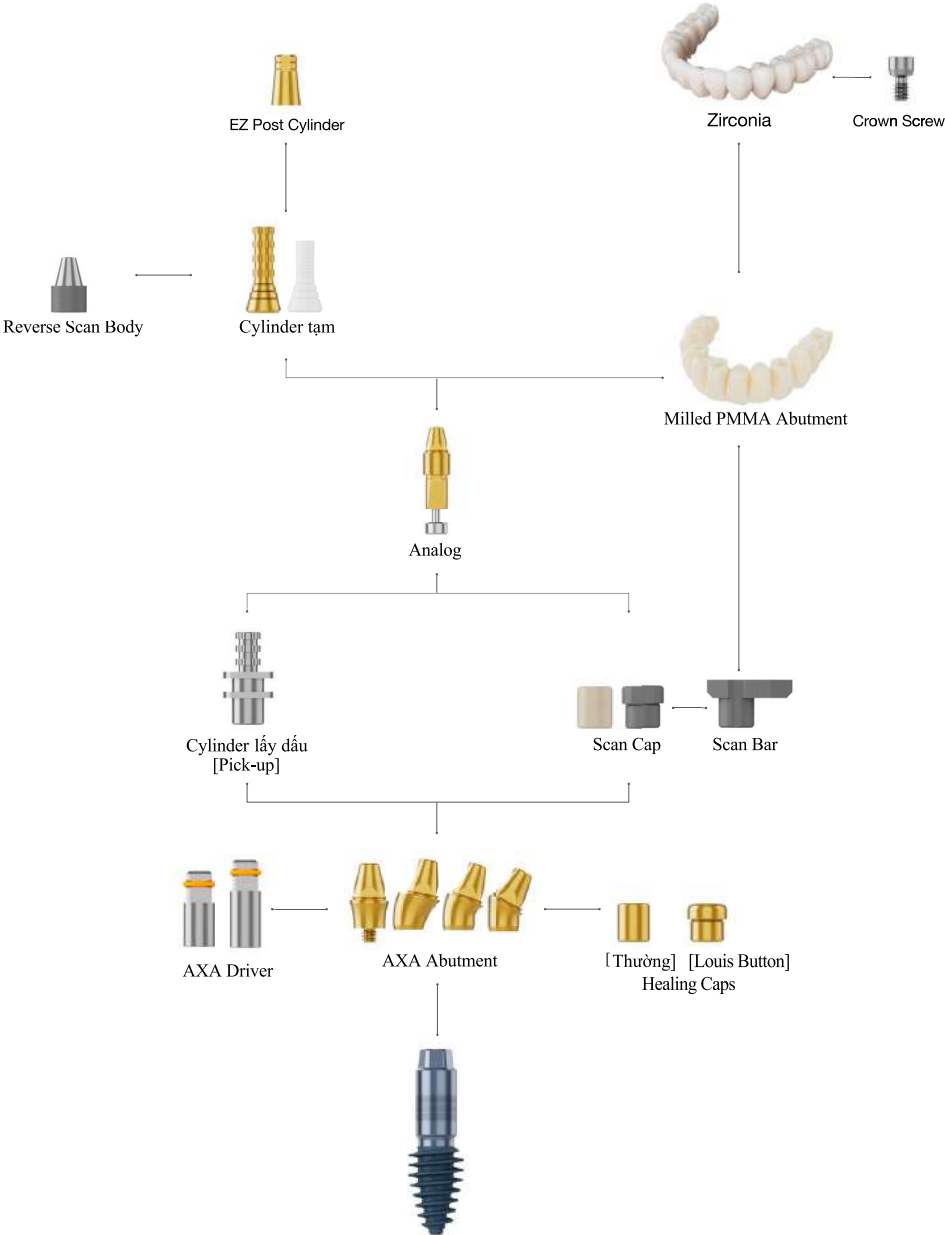
Hàm trên



Hàm dưới



- Khi cấy ghép implant đường kính Ø4.0 ở hàm dưới, implant được đặt vào sau quy trình khoan tuần tự tới mũi khoan đường kính Ø3.9.
- Tùy theo mật độ xương, việc đặt implant nên cân nhắc có nên xương hay không với kỹ thuật under bone over-drilling.

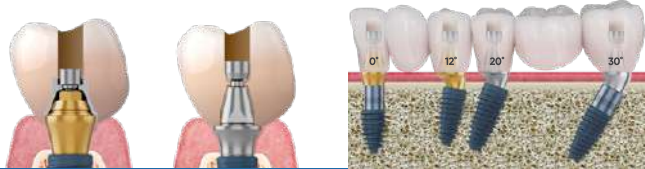


Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-DKKD

01

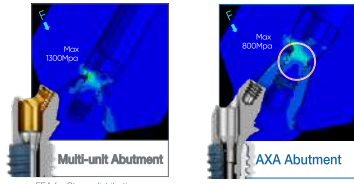
AXA,
Đáp ứng
mọi chỉ
định

Đa dạng lựa chọn Abutment nghiêng: 0°, 12°, 20° và 30°



02

AXA,
Kết nối
bền vững



Multi-unit Abutment

AXA Abutment

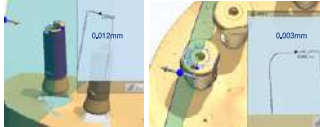
*FEA for Stress distribution

	Multi-unit Abutment	AXA Abutment
Chiều cao cổ	2,2mm	4mm
Rên vít hoàn chỉnh	1,5 vòng	3,5 vòng
Kích thước vít	M1,4	M1,6

Thiết kế giúp giảm nguy cơ gãy vỡ mão phục hình và phân bố lực tốt hơn.

03

AXA,
Dễ dàng
sử dụng



So với Scan Abutment thông thường, AXA Abutment đơn giản hóa quy trình phục hình và tăng độ chính xác lên gấp 4 lần



Kết nối trực tiếp giữa mão phục hình và vít, không cần gắn xi măng trong miệng, giúp giảm nguy cơ xỉ mất răng dư.



Kết nối Click-on AXA với Temporary Crown

Gắn và tháo mão tạm nhanh chóng chỉ với 1 thao tác



Nhiều lựa chọn chiều cao vít, tối ưu thao tác phục hình

Abutment Screw per Cuff types

Clinical Case 3. Ca lâm sàng với Implant AR



X-quang trước phẫu thuật



Trước phẫu thuật



Đặt Implant



Định vị AXA Abutment



Quét Scan



Tạo hình mô mềm



X-quang sau phẫu thuật



Phục hình tạm sau 1 tháng

Số công bố: 2602295ĐKLH/HTTB-DKKD

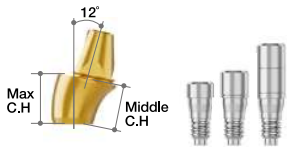


Sản phẩm order trước

AXA Abutment thẳng

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

Cao lợi (mm)	Mã sản phẩm
2	AXARIN42400
3	AXARIN43400
4	AXARIN44400
5	AXARIN45400

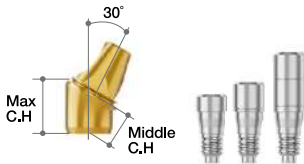


Sản phẩm order trước

AXA Abutment (12°)

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

Cao lợi (mm)		Loại	Mã sản phẩm
Max Cuff	Middle Cuff		
3	2.5	Hex	AXARIN43410T
4	3.5		AXARIN44410T
5	4.5		AXARIN45410T

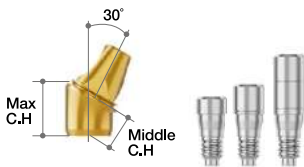


Sản phẩm order trước

AXA Abutment (20°)

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

Cao lợi (mm)		Loại	Mã sản phẩm
Max Cuff	Middle Cuff		
3	2.5	Hex	AXARIN43420T
4	3.5		AXARIN44420T
5	4.5		AXARIN45420T



Sản phẩm order trước

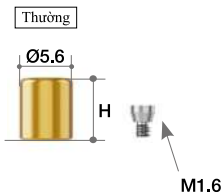
AXA Abutment (30°)

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

Cao lợi (mm)		Loại	Mã sản phẩm
Max Cuff	Middle Cuff		
3	2	Hex	AXARIN43430T
4	3		AXARIN44430T
5	4		AXARIN45430T

Healing cap

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

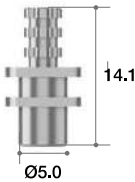


Cao (mm)	Loại	Mã sản phẩm
6	Thường	AXHCS504T

Sản phẩm order trước

Impression Cylinder

Sử dụng khi lấy dấu
implant abutment level



Cao (mm)	Mã sản phẩm
14.1	AXICS504T

Sản phẩm order trước

Analog



Cao cùi	Mã sản phẩm
4	AXAL404T

Sản phẩm order trước

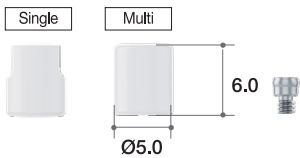


Temporary Cylinder

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

Loại	Mã sản phẩm
Standard	AXTCS504T

Sản phẩm order trước

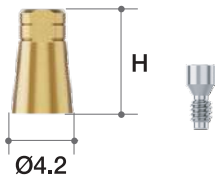


Scan Cap

Độ torque khuyến nghị:
vặn bằng tay (5~8Ncm)

Đường kính	Loại	Mã sản phẩm
Ø5.0	Multi	AXSCSPM504T
	Single	AXSCSPM504ST

Sản phẩm order trước



EZ Post Cylinder

Độ torque khuyến nghị: 25Ncm

Đường kính Profile		Loại	Mã sản phẩm
Ø4.2	ARI	Multi	AXEPC404T
		Single	AXEPC404ST

Sản phẩm order trước

1 HỖ TRỢ TOÀN DIỆN

- Miễn phí cắt Customize Abutment
(Chỉ áp dụng với gói hợp đồng thông thường)
- Cho mượn Máy Scan trong miệng
- Cho mượn Kit phẫu thuật và phụ kiện đi kèm

2 GIÁ ƯU ĐÃI KHI MUA

- Kit, phụ kiện đi kèm
Các sản phẩm Best Seller tại Tin Nha

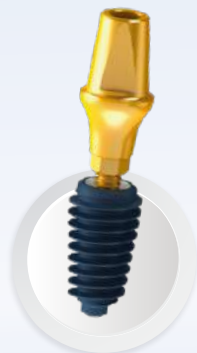


Khi mua hợp đồng tại Tin Nha, bác sĩ có thể

linh hoạt đổi giữa các dòng implant như ST, AnyRidge, ARI và Blue Diamond với phần chi phí bù chênh lệch tương ứng theo từng thời điểm (tổng số trụ đổi không quá 10% trụ trong hợp đồng).

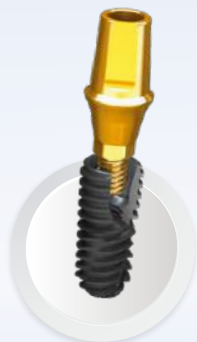


GIẢI PHÁP CẮM IMPLANT TỨC THÌ
CHO VÙNG RĂNG CỎI



ANYRIDGE®
by MEGA GEN

GIẢI PHÁP CẮM IMPLANT
TỨC THÌ VÙNG XƯƠNG XỐP



ST™
by MEGA GEN

GIẢI PHÁP CHO VỊ TRÍ MẤT RĂNG
CÒN ĐỦ XƯƠNG VÀ MÔ NƯỚC



ARI®
by MEGA GEN

GIẢI PHÁP CẮM IMPLANT CHO
VÙNG SỐNG HÀM TEO HÉP
VÙNG RĂNG TRƯỚC

Ngoài ra, bác sĩ cũng có thể linh hoạt **đổi phụ kiện (healing, abutment, scan body...)** hoặc **quy đổi sang một hãng** khác trước khi chốt hợp đồng

ARi® cho phép cấy ghép implant vào những vị trí mong muốn mà không cần ghép xương, ngay cả với những case có khuyết hổng xương lớn, và có thể tiến hành tải lực tức thì. Ngoài ra, implant loại này còn giúp tránh được sự tụt nướu.



Hình 1. Bệnh nhân nữ ngoài 50 tuổi, răng cửa giữa và răng cửa bên, bên trái hàm trên bị lung lay do bệnh nha chu nặng.



Hình 2. Rạch lật vật tối thiểu, bảo tồn mô tối đa. Ghi nhận mất xương mặt ngoài nghiêm trọng vùng răng cửa.



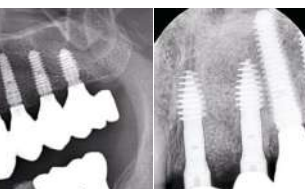
Hình 3. Đặt 2 Implant ARi® tại #21, #22, đạt độ ổn định sơ khởi rất cao.



Hình 4. Thực hiện phục hình tạm tức thì với EZ Post, kết hợp ghép xương và màng.



Hình 5. Tạo răng tạm từ thân răng đã nhổ và khâu đóng vết thương.



Hình 6. Sau 10 tuần, đường viền nướu được duy trì ổn định, cho kết quả thẩm mỹ tốt.

Hình 7. X-quang sau phục hình cho thấy không ghi nhận tụt nướu hay biến chứng.

ARi[®]

by MEGA¹GEN



ARi[®]
by MEGA¹GEN

Số 33 Đường 55, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh
Số 7, Ngõ 111 Cù Chính Lan, P. Phương Liệt, Hà Nội
Số 79 Lê Lợi, P. Hải Châu, Đà Nẵng

0906 928 369
0906 844 369
0906 928 369

TÍN NHA
Everything for Your dental practice

MEGA¹GEN
For Lifetime Smile